

Chương V

**BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ KINH PHÍ
HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN
THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Điều 60.

1. Bộ máy giúp việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu, Ban công tác lập pháp, Ban dân nguyện.

2. Tổ chức, nhiệm vụ cụ thể của Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu, Ban công tác lập pháp, Ban dân nguyện do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 61. Kinh phí hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là một khoản trong kinh phí hoạt động của Quốc hội.

Văn phòng Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện kinh phí hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quy chế này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004. /.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

**NGHỊ QUYẾT số 27/2004/QH11
ngày 15/6/2004 ban hành Quy
chế Hoạt động của Hội đồng
dân tộc và các Ủy ban của
Quốc hội.**

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến của đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Quy chế này thay thế Quy chế Hoạt động của Hội đồng dân tộc, Quy chế Hoạt động của các Ủy ban của Quốc hội đã được Quốc hội Khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 07 tháng 7 năm 1993.

2. Giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn và bảo đảm thực hiện Quy chế này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

QUY CHẾ Hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2004/QH11 của Quốc hội Khóa XI, kỳ họp thứ 5).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội, do Quốc hội thành lập.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội, bắt đầu từ khi được Quốc hội bầu ra tại kỳ họp thứ nhất cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Hội đồng, Ủy ban mới.

Điều 2. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội và các quy định khác của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu sự chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 4. Hiệu quả hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các phiên họp toàn thể của Hội đồng, Ủy ban, hoạt động của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban, các tiểu ban, Đoàn giám sát, Đoàn công tác và của các thành viên Hội đồng, thành viên Ủy ban.

Điều 5. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Chương II

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI
ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY
BAN CỦA QUỐC HỘI**

**Mục 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG
THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG
DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN
CỦA QUỐC HỘI**

Điều 6. Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Số Phó Chủ tịch và số Ủy viên của Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Số Phó Chủ nhiệm và số Ủy viên của mỗi Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Thành viên của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc; Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên của mỗi Ủy ban trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Khi cần thiết, Quốc hội có thể bầu bổ sung, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên

của Hội đồng dân tộc, Ủy ban theo đề nghị của Chủ tịch Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban có một số Ủy viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 7.

1. Thường trực Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số Ủy viên thường trực là Ủy viên hoạt động chuyên trách tại Hội đồng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng dân tộc.

Thường trực Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và một số Ủy viên thường trực là Ủy viên hoạt động chuyên trách tại Ủy ban do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban.

Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Dự kiến chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng, Ủy ban trình Hội đồng, Ủy ban xem xét, quyết định;

b) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động và quyết định, kết luận của Hội đồng, Ủy ban;

c) Chuẩn bị nội dung và tài liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng, Ủy ban; cung

cấp thông tin, tư liệu cần thiết cho các thành viên của Hội đồng, Ủy ban; căn cứ vào kết quả phiên họp của Hội đồng, Ủy ban, chuẩn bị báo cáo thẩm tra, các báo cáo khác của Hội đồng, Ủy ban trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Thẩm tra sơ bộ dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình Quốc hội;

đ) Chuẩn bị ý kiến của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban về những nội dung trong chương trình phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi được mời tham dự; tham gia các hoạt động của Hội đồng, Ủy ban khác và của các cơ quan, tổ chức hữu quan; tổ chức các Đoàn giám sát, Đoàn công tác của Hội đồng, Ủy ban; xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách;

e) Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo, điều hòa, phối hợp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với hoạt động của Hội đồng, Ủy ban; định kỳ báo cáo với Hội đồng, Ủy ban về hoạt động của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban;

g) Phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc Hội đồng, Ủy ban, quyết định việc tuyển dụng cán bộ, công chức, bổ nhiệm, cách chức Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ tương đương, Trưởng phòng,

Phó Trưởng phòng và các chức vụ tương đương; quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức thuộc đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc Hội đồng, Ủy ban;

h) Chỉ đạo công tác chuyên môn của đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc Hội đồng, Ủy ban; quyết định việc sử dụng kinh phí mà Hội đồng, Ủy ban được phân bổ;

i) Trước khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng, Ủy ban dự kiến cơ cấu thành phần, số lượng thành viên Hội đồng, Ủy ban nhiệm kỳ sau và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

k) Giải quyết các công việc khác của Hội đồng, Ủy ban và báo cáo Hội đồng, Ủy ban tại phiên họp gần nhất.

Điều 8.

1. Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Điều hành công việc của Hội đồng, Ủy ban, Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban;

b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng, Ủy ban, Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban;

c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Hội đồng, Ủy ban;

d) Thay mặt Hội đồng, Ủy ban giữ mối quan hệ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội, với các cơ quan, tổ chức hữu quan;

d) Báo cáo hoạt động của Hội đồng, Ủy ban với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội;

e) Tham gia hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội triệu tập để bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, Hội đồng, Ủy ban;

g) Thay mặt Hội đồng, Ủy ban trong quan hệ đối ngoại của Hội đồng, Ủy ban;

h) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

2. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; được phân công phụ trách công tác nhất định của Hội đồng, Ủy ban và ký văn bản của Hội đồng, Ủy ban khi được ủy quyền. Trong thời gian Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban vắng mặt thì một Phó Chủ tịch Hội đồng, một Phó Chủ nhiệm Ủy ban được Chủ tịch Hội

đồng, Chủ nhiệm Ủy ban ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Điều 9.

1. Ủy viên Hội đồng dân tộc, Ủy viên Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các hoạt động của Hội đồng, Ủy ban; giữ mối liên hệ công tác thường xuyên với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; tham gia ý kiến và gửi báo cáo về những vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban yêu cầu.

2. Ủy viên thường trực Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện nhiệm vụ của Ủy viên Hội đồng, Ủy ban; của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban; có trách nhiệm tham dự phiên họp của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban và có quyền biểu quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Ủy viên hoạt động chuyên trách không thuộc Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban thực hiện nhiệm vụ của Ủy viên Hội đồng, Ủy ban; được mời tham dự phiên họp của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban và phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Ủy viên hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng, Ủy ban thực hiện nhiệm vụ của Ủy viên Hội đồng, Ủy ban; có thể được mời tham dự phiên họp của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban và phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Điều 10. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xem xét, quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban.

Thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự phiên họp Hội đồng, Ủy ban theo giấy triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải báo cáo lý do với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội có quyền tham dự và phát biểu ý kiến tại phiên họp của Hội đồng, Ủy ban.

Điều 11. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng

tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội. Số thành viên và chế độ làm việc của tiểu ban do Hội đồng, Ủy ban quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban.

Kết quả nghiên cứu của tiểu ban được báo cáo với Hội đồng, Ủy ban, Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban.

Điều 12. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có thể thành lập Đoàn giám sát để giám sát việc thi hành pháp luật hoặc thành lập Đoàn công tác để nghiên cứu, xem xét về vấn đề thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

Đoàn giám sát do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm Ủy ban làm trưởng đoàn. Đoàn công tác do Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Ủy viên thường trực Hội đồng, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm hoặc Ủy viên thường trực Ủy ban làm trưởng đoàn. Đoàn giám sát, Đoàn công tác gồm ít nhất ba thành viên Hội đồng, thành viên Ủy ban tham gia và có thể có đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội nơi Đoàn tiến hành giám sát hoặc nghiên cứu, đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan và các chuyên gia.

Trưởng đoàn tổ chức các hoạt động của Đoàn, chịu trách nhiệm và báo cáo kết

quả công tác của Đoàn với Hội đồng, Ủy ban, Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban.

Điều 13. Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cử thành viên của mình, cán bộ, công chức thuộc đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để người được Hội đồng, Ủy ban cử đến thực hiện nhiệm vụ.

Điều 14. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thể mời đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban mình, đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan và chuyên gia tham gia hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện cho người được mời tham gia hoạt động của Hội đồng, Ủy ban.

Điều 15. Hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội được ghi thành văn bản, lập thành hồ sơ và lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 16. Hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thể được phát tin, đăng báo. Nội dung phát tin, đăng báo do Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban quyết định.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG THẨM TRA CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 17. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp để thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo thẩm tra về dự án, dự thảo, báo cáo đó.

Điều 18. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia với Ủy ban kinh tế và ngân sách thẩm tra các dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 19. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, đề nghị của cơ quan khác, tổ chức, đại biểu Quốc hội về xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị của đại biểu Quốc hội về luật, pháp lệnh; thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; thành lập mới, nhập,

chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 20. Đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác được giao cho Hội đồng dân tộc và nhiều Ủy ban của Quốc hội phối hợp thẩm tra thì cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp với Thường trực hoặc đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tham gia thẩm tra. Khi tham gia phiên họp, đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban có trách nhiệm báo cáo ý kiến của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban hoặc của Hội đồng, Ủy ban tham gia thẩm tra và có quyền trình bày ý kiến của mình.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tham gia thẩm tra tổ chức phiên họp riêng để thẩm tra và gửi ý kiến bằng văn bản đến Hội đồng, Ủy ban chủ trì thẩm tra hoặc có thể trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án, dự thảo, báo cáo đó.

Điều 21. Để chuẩn bị cho việc thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội thực hiện các công việc sau đây:

1. Giao cho tiểu ban hoặc thành viên Hội đồng, Ủy ban nghiên cứu và chuẩn bị ý kiến;

2. Yêu cầu cơ quan soạn thảo, các cơ quan hữu quan trình bày những vấn đề liên quan;

3. Tổ chức việc lấy ý kiến của chuyên gia;

4. Tự mình hoặc phối hợp với cơ quan trình dự án tổ chức khảo sát thực tế.

Điều 22.

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác sau khi cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, báo cáo gửi văn bản đến Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Việc thẩm tra được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, báo cáo trình bày về dự án, dự thảo, báo cáo.

Các đại biểu tham dự phiên họp nêu câu hỏi và đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án trình bày bổ sung;

b) Đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban phát biểu ý kiến;

c) Đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tham gia thẩm tra và đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Thành viên Hội đồng, Ủy ban thảo luận.

Trong quá trình thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, báo cáo có thể giải trình, trình bày bổ sung ý kiến để làm rõ vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban, đại biểu tham dự phiên họp thẩm tra nêu ra hoặc yêu cầu;

đ) Chủ tọa phiên họp kết luận; đối với những vấn đề quan trọng và cần thiết thì chủ tọa phiên họp lấy biểu quyết.

Báo cáo thẩm tra của Hội đồng, Ủy ban được gửi đến Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo thời hạn do pháp luật quy định.

3. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có thể tổ chức phiên họp thẩm tra sơ bộ dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình Quốc hội.

Phiên họp thẩm tra sơ bộ được tiến hành theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 23. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội tiến hành thẩm tra về tất cả các mặt của dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác, trong đó tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết ban hành dự án; đối tượng, phạm vi điều chỉnh;

2. Sự phù hợp của nội dung dự án với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật;

3. Việc tuân thủ thủ tục và trình tự soạn thảo;

4. Tính khả thi của dự án;

5. Các nội dung cụ thể của dự án;

6. Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

7. Ngôn ngữ, kỹ thuật văn bản.

Điều 24. Căn cứ vào ý kiến tại phiên họp thẩm tra, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội chuẩn bị báo cáo thẩm tra trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên Hội đồng, Ủy ban.

Báo cáo thẩm tra của Hội đồng, Ủy ban được trình bày trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban được Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban ủy nhiệm thực hiện.

Trong trường hợp Hội đồng, các Ủy ban khác được phân công tham gia thẩm tra thì Báo cáo thẩm tra còn phải phản ánh ý kiến của các cơ quan này; nếu không nhất trí với báo cáo của cơ quan

chủ trì thẩm tra thì cơ quan tham gia thẩm tra có quyền trình bày ý kiến của mình.

Điều 25. Sau khi Quốc hội thảo luận, cho ý kiến về dự án luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan trình dự án, Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan hữu quan căn cứ vào ý kiến của đại biểu Quốc hội để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật.

Trong trường hợp dự án pháp lệnh đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan trình dự án, Ủy ban pháp luật, Bộ Tư pháp và cơ quan hữu quan tiếp thu, chỉnh lý dự thảo pháp lệnh. Tại phiên họp sau, cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo pháp lệnh để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua.

Điều 26. Khi tiến hành xem xét, thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác thuộc lĩnh vực mình phụ trách thì cơ quan chủ trì thẩm tra có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội.

Điều 27. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân

tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu hoặc đến trình bày những vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban đang xem xét, thẩm tra. Người nhận được yêu cầu có trách nhiệm thực hiện.

Điều 28. Ủy ban pháp luật có trách nhiệm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua bằng các hoạt động sau đây:

1. Tham gia thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra.

Trong trường hợp có ý kiến khác với cơ quan chủ trì thẩm tra về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết thì Ủy ban pháp luật báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ý kiến của mình;

2. Tham gia chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

Mục 3. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 29. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của

Quốc hội tổ chức hoạt động giám sát theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Luật tổ chức Quốc hội và theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hội đồng, Ủy ban thông báo trước nội dung và kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội, chính quyền địa phương nơi tiến hành giám sát. Hội đồng, Ủy ban yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát cung cấp tài liệu, báo cáo về vấn đề thuộc nội dung giám sát và các tài liệu khác có liên quan cho Đoàn giám sát.

Hội đồng, Ủy ban tổ chức nghiên cứu, xem xét và kết luận vấn đề đã giám sát; kết quả giám sát và kiến nghị được báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội và thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 30.

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm:

a) Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Giám sát hoạt động của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân

sách nhà nước, hoạt động tư pháp và những hoạt động khác;

c) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện quyền giám sát bằng các hoạt động sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Giám sát tính hợp hiến, hợp pháp, tính có căn cứ pháp luật của các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm;

d) Tổ chức Đoàn giám sát;

đ) Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm;

e) Tổ chức tiếp nhận; nghiên cứu, xử lý và xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 31.

1. Khi tiến hành giám sát văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan, cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Quy chế này mà phát hiện văn bản đó trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, cá nhân đã ban hành văn bản đó xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản. Trong thời hạn do pháp luật quy định, cơ quan, cá nhân phải thông báo cho Hội đồng, Ủy ban biết việc giải quyết; quá thời hạn này mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Hội đồng, Ủy ban có quyền đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, cá nhân khác có thẩm

quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục kiến nghị của Hội đồng, Ủy ban được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trong quá trình giám sát hoạt động của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu, kiến nghị cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; xử lý, xem xét trách nhiệm đối với người có hành vi vi phạm. Trong thời hạn do pháp luật quy định, các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết; trong trường hợp không giải quyết hoặc giải quyết không thỏa đáng thì Hội đồng, Ủy ban kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 33. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được giao, gây thiệt hại nghiêm trọng

đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc khi có kiến nghị bằng văn bản của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số thành viên Hội đồng dân tộc, thành viên Ủy ban của Quốc hội về việc xem xét bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thì Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban có trách nhiệm báo cáo Hội đồng, Ủy ban quyết định. Trong trường hợp có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng, thành viên Ủy ban bỏ phiếu tán thành đề nghị đó thì Hội đồng, Ủy ban kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội quyết định việc bỏ phiếu tín nhiệm.

Điều 34. Khi có thông tin về vụ việc vi phạm pháp luật trong lĩnh vực do Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách thì Hội đồng, Ủy ban có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng, Ủy ban có thể thành lập Đoàn giám sát để làm rõ vụ việc đó.

Trình tự, thủ tục tiến hành giám sát của Đoàn giám sát được thực hiện theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội.

Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban có thể tổ chức phiên họp của Hội đồng, Ủy ban hoặc Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban để

xem xét, thảo luận về báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát; trong trường hợp cần thiết, Hội đồng, Ủy ban hoặc Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban có thể biểu quyết về báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát.

Điều 35. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp công dân; tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật. Cơ quan được yêu cầu phải trả lời bằng văn bản cho Hội đồng, Ủy ban về kết quả giải quyết. Trong trường hợp không nhất trí với kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan có thẩm quyền thì Hội đồng, Ủy ban có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo đến trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm; tổ chức Đoàn giám sát để xem xét, xác minh về những vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban

quan tâm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

Điều 36. Kết quả giám sát, kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội dưới hình thức báo cáo kết quả giám sát.

Báo cáo kết quả giám sát phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên Hội đồng, Ủy ban.

Mục 4. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 37. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc lấy ý kiến nhân dân, các ngành, các cấp, đại biểu Quốc hội về dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết hoặc về vấn đề quan trọng khác; đề nghị đưa vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách ra thảo luận tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc kỳ họp Quốc hội.

Điều 38.

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế hàng năm của mình; kiến nghị với cơ quan hữu quan về các vấn đề tổ chức và hoạt động đối ngoại thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

Hội đồng, Ủy ban có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chương trình hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của mình.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành hợp tác với cơ quan hữu quan của Quốc hội các nước, cơ quan hữu quan khác của nước ngoài, tổ chức quốc tế. Việc hợp tác quốc tế này phải báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả hoạt động đối ngoại, đồng thời gửi báo cáo này cho Ủy ban đối ngoại; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội về kế hoạch và kết quả thực hiện dự án hợp tác quốc tế.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 39. Tại kỳ họp giữa năm và cuối năm của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khóa Quốc hội, Hội đồng, Ủy ban gửi báo cáo tổng kết hoạt

động nhiệm kỳ của mình đến đại biểu Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Hội đồng, Ủy ban.

Điều 40. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm gửi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình và kết quả hoạt động hàng quý của mình.

Hội đồng, Ủy ban có trách nhiệm cử thành viên tham gia Đoàn giám sát, Đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu.

Điều 41. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn do pháp luật quy định; nếu người nhận được kiến nghị không trả lời hoặc Hội đồng, Ủy ban không tán thành với nội dung trả lời thì Hội đồng, Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Điều 42. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có liên quan đến các tổ chức này.

Điều 43. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giữ mối liên hệ thường xuyên với Hội đồng nhân dân và các ban tương ứng của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thực hiện việc giám sát và hướng dẫn hoạt động đối với Hội đồng nhân dân theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Khi tiến hành các hoạt động tại địa phương, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương biết để phối hợp hoạt động.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia các hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi được yêu cầu.

Chương IV

BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 44. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của

Quốc hội có đơn vị chuyên môn trực tiếp giúp việc theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội là một khoản trong kinh phí hoạt động của Quốc hội.

Quy chế này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004. /.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 143/2004/NĐ-CP ngày 12/7/2004 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án sau đây:

a) Dự án có sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng; dự án có sử dụng diện tích đất thuộc phạm vi từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị từ loại 3 trở lên (có quy mô dân số từ 100.000 người trở lên); dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao có quy mô từ 150 ha